

Số: 8/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác
tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Dự trữ quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Nghị định này không điều chỉnh đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là công trình thủy lợi nội đồng, công trình thủy lợi nhỏ theo quy định của pháp luật về thủy lợi. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với các công trình này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan.

b) Trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nằm ngoài phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Việc quản lý, sử dụng đối với các tài sản này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tương ứng với mô hình tổ chức của đối tượng được giao quản lý tài sản. Chi phí cho việc bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được sử dụng từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân quản lý. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với các tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

d) Công trình thủy lợi do các đối tượng khác (ngoài đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này) quản lý. Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với các công trình này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đối tượng khác (ngoài đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này) quản lý, khi xử lý theo hình thức điều chuyển về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc địa phương để quản lý, sử dụng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật chuyên ngành liên quan đến tài sản điều chuyển. Trường hợp pháp luật về thủy lợi và pháp luật chuyên ngành liên quan đến tài sản điều chuyển chưa có quy định về việc xử lý thì Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản; trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi.
2. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi.
3. Đối tượng được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
4. Tổ chức, doanh nghiệp nhận thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
5. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm công trình thủy lợi và diện tích đất gắn với công trình thủy lợi (riêng lòng hồ chứa thủy lợi gồm diện tích đất, mặt nước gắn với công trình được xác định từ cao trình mực nước dâng bình thường trở xuống) theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

2. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi.

3. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là việc Nhà nước chuyển giao quyền khai thác tài sản cho tổ chức trong một thời hạn nhất định để nhận một khoản tiền tương ứng theo hợp đồng.

4. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là việc Nhà nước chuyển giao quyền khai thác tài sản cho doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có theo dự án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để nhận một khoản tiền tương ứng theo hợp đồng.

5. Giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là khoản tiền mà Bên thuê, Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải trả cho Nhà nước theo giá trúng đấu giá để được sử dụng, khai thác tài sản theo hợp đồng ký kết.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Mọi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này đều được Nhà nước giao cho đối tượng quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện thống nhất, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị.

4. Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải đảm bảo công khai, minh bạch; được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

5. Việc quản lý, sử dụng đất thuộc phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan; việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật về đất đai, pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật có liên quan.

Đối tượng được giao tài sản có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không thực hiện các nội dung quy định tại Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Chương II Nghị định này; đối với các trường hợp giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này thì không thực hiện các nội dung quy định tại Mục 2, Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Chương II Nghị định này.

Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản giao cho doanh nghiệp theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về thủy lợi, pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:

a) Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải bảo đảm quyền sở hữu của Nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giao cho doanh nghiệp quản lý.

b) Việc xác định chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về thủy lợi. Chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy định của pháp luật khác có liên quan.

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này.

d) Đối với công trình thủy lợi không còn nhu cầu sử dụng vào mục đích thủy lợi mà doanh nghiệp tự nguyện trả lại đất gắn với công trình đó cho địa phương thì việc thu hồi đất và việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

đ) Doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai, thực hiện quản lý, sử dụng đất gắn với công trình theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

7. Việc sử dụng quỹ đất để tạo vốn phát triển hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Chương II **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC** **TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

Mục 1 **GIAO TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI**

Điều 5. Phân loại tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Phân loại theo chức năng của tài sản

a) Đập, hồ chứa nước, công, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

b) Trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của đối tượng được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

c) Tài sản khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi gồm: Nhà quản lý, trạm quản lý, đường quản lý; thiết bị quan trắc; kho, bãi vật tư, vật liệu; cột mốc chỉ giới, biên báo và các công trình, vật kiến trúc khác phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

2. Phân loại theo cấp quản lý

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là các công trình thủy lợi không thuộc phạm vi điểm a khoản này.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia được xác định theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

Điều 6. Đối tượng và hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Đối tượng được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm các doanh nghiệp, đơn vị, cơ quan sau đây:

a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp nhà nước).

b) Đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý) được giao cho doanh nghiệp nhà nước theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng phân cấp quản lý, khai thác cho địa phương theo quy định của pháp luật về thủy lợi thì việc giao tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tài sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật về thủy lợi (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý) được giao cho các đối tượng như sau:

a) Giao cho đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh quản lý theo hình thức ghi tăng tài sản.

b) Giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đối với: các công trình đã được tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp; các công trình được bàn giao đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; các công trình được bàn giao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đã có văn bản phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền nhưng chưa được giao cho doanh nghiệp theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; phần giá trị nâng cấp, cải tạo công trình hiện có của doanh nghiệp theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Giao cho doanh nghiệp nhà nước theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các công trình thủy lợi thực tế doanh nghiệp đang quản lý nhưng không thuộc các trường hợp giao theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản này.

d) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, khai thác thì việc giao tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật về thủy lợi (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý) được giao cho đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện theo hình thức ghi tăng tài sản (trừ tài sản đã giao cho doanh nghiệp nhà nước).

Điều 7. Thẩm quyền quyết định; trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi mà tại Quyết định phê duyệt dự án đầu tư đã xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản sau đầu tư là doanh nghiệp nhà nước thì sau khi dự án kết thúc, tài sản được Chủ đầu tư dự án bàn giao cho doanh nghiệp để quản lý, ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; không phải làm thủ tục để quyết định giao tài sản.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi mà tại Quyết định phê duyệt dự án đầu tư chưa xác định đối tượng thụ hưởng tài sản; tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và trình tự, thủ tục giao tài sản được thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư dự án (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được đầu tư xây dựng), đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) lập hồ sơ đề nghị giao tài sản, gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

Tờ trình của chủ đầu tư dự án/đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc giao tài sản cho đối tượng quản lý: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi; nguyên giá tài sản xác định theo khoản 3 Điều 11 Nghị định này đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân): 01 bản chính. Danh mục tài sản theo Mẫu số 01/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) và hồ sơ hoàn thành công trình, văn bản phê duyệt quyết toán (nếu có): 01 bản chính.

Hồ sơ hoàn thành công trình: Quyết định phê duyệt dự án đầu tư; bản vẽ hoàn công; quy trình vận hành, quy trình bảo trì; biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình thủy lợi: 01 bản sao.

Văn bản phê duyệt quyết toán/Biên bản nghiệm thu A-B (trong trường hợp chưa có văn bản phê duyệt quyết toán): 01 bản sao.

Hồ sơ pháp lý về đất đai (nếu có): 01 bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định giao tài sản.

c) Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản gồm:

Tên doanh nghiệp được giao tài sản.

Hình thức giao tài sản.

Danh mục tài sản (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi; nguyên giá tài sản xác định theo khoản 3 Điều 11 Nghị định này đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân). Danh mục tài sản theo Mẫu số 01/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ đầu tư dự án, đơn vị chủ trì quản lý tài sản thực hiện việc bàn giao tài sản cho doanh nghiệp được giao tài sản. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 01/BB tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Sau khi bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về thủy lợi, pháp luật có liên quan và quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định này.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định; trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý

1. Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về thủy lợi cho doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn về thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của mình.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là kết quả của dự án sử dụng vốn nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư hoặc chủ quản đầu tư mà tại Quyết định phê duyệt dự án đầu tư đã xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản sau đầu tư là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này thuộc địa phương quản lý thì sau khi dự án kết thúc, tài sản được bàn giao cho đối tượng thụ hưởng theo hình thức quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 Nghị định này; không phải thực hiện thủ tục để quyết định giao tài sản theo quy định tại Điều này.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là kết quả của dự án sử dụng vốn nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư hoặc chủ quản đầu tư mà tại Quyết định phê duyệt dự án đầu tư chưa xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản sau đầu tư thì sau khi dự án kết thúc, Ban Quản lý dự án có văn bản kèm theo Danh mục tài sản theo Mẫu số 01/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định chuyển giao tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao cho đối tượng quản lý đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển giao tài sản gồm:

Tên cơ quan chuyển giao: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tên cơ quan tiếp nhận: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Danh mục tài sản chuyển giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi; nguyên giá tài sản xác định theo khoản 3 Điều 11 Nghị định này): 01 bản chính. Danh mục tài sản theo Mẫu số 01/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được đầu tư xây dựng mới và tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác lập quyền sở hữu toàn dân

a) Chủ đầu tư dự án (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được đầu tư xây dựng mới), đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) lập hồ sơ đề nghị giao tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh. Hồ sơ gồm:

Tờ trình của chủ đầu tư dự án/đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc giao tài sản cho đối tượng quản lý: 01 bản chính.

Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: 01 bản chính.

Văn bản đề nghị được giao tài sản của đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này (trong trường hợp dự kiến giao tài sản cho doanh nghiệp nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi; nguyên giá tài sản xác định theo khoản 3 Điều 11 Nghị định này đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân): 01 bản chính. Danh mục tài sản theo Mẫu số 01/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) và hồ sơ hoàn thành công trình, văn bản phê duyệt quyết toán (nếu có): 01 bản chính.

Hồ sơ hoàn thành công trình: Quyết định phê duyệt dự án đầu tư; bản vẽ hoàn công; quy trình vận hành, quy trình bảo trì; biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình thủy lợi: 01 bản sao.

Văn bản phê duyệt quyết toán/Biên bản nghiệm thu A-B (trong trường hợp chưa có văn bản phê duyệt quyết toán): 01 bản sao.

Hồ sơ pháp lý về đất đai (nếu có): 01 bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản.

Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản gồm:

Tên đối tượng được giao tài sản.

Hình thức giao tài sản.

Danh mục tài sản (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi; nguyên giá tài sản xác định theo khoản 3 Điều 11 Nghị định này đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân). Danh mục tài sản theo Mẫu số 01/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nhận chuyển giao từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định chuyển giao tài sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giao tài sản cho các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh về việc giao tài sản cho đối tượng quản lý: 01 bản chính.

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 01 bản sao.

Văn bản đề nghị giao tài sản của đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này (trong trường hợp dự kiến giao tài sản cho doanh nghiệp nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi; nguyên giá tài sản xác định theo khoản 3 Điều 11 Nghị định này): 01 bản chính. Danh mục tài sản theo Mẫu số 01/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản. Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản gồm:

Tên đối tượng được giao tài sản.

Hình thức giao tài sản.

Danh mục tài sản (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi; nguyên giá tài sản xác định theo khoản 3 Điều 11 Nghị định này). Danh mục tài sản theo Mẫu số 01/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01/BB tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Sau khi bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, việc quản lý, sử dụng tài sản được thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản được giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này.

b) Đối với tài sản được giao cho cơ quan chuyên môn về thủy lợi hoặc đơn vị sự nghiệp công lập quản lý thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Cơ quan, đơn vị được giao tài sản có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai, thực hiện quản lý, sử dụng đất gắn với công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định; trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân huyện quản lý

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

2. Trình tự, thủ tục quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Chủ đầu tư dự án (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được đầu tư xây dựng mới), đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) lập hồ sơ đề nghị giao tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện. Hồ sơ gồm:

Tờ trình của chủ đầu tư dự án/đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc giao tài sản cho đối tượng quản lý: 01 bản chính.

Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: 01 bản chính.

Văn bản đề nghị được giao tài sản của đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này (trong trường hợp dự kiến giao tài sản cho đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi; nguyên giá tài sản xác định theo khoản 3 Điều 11 Nghị định này, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân): 01 bản chính. Danh mục tài sản theo Mẫu số 01/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) và hồ sơ hoàn thành công trình, văn bản phê duyệt quyết toán (nếu có): 01 bản chính.

Hồ sơ hoàn thành công trình: Quyết định phê duyệt dự án đầu tư; bản vẽ hoàn công; quy trình vận hành, quy trình bảo trì; biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình thủy lợi: 01 bản sao.

Văn bản phê duyệt quyết toán/Biên bản nghiệm thu A-B (trong trường hợp chưa có văn bản phê duyệt quyết toán): 01 bản sao.

Hồ sơ pháp lý về đất đai (nếu có): 01 bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp huyện và cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao tài sản.

Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản gồm:

Tên đối tượng được giao tài sản.

Hình thức giao tài sản.

Danh mục tài sản (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi; nguyên giá tài sản xác định theo khoản 3 Điều 11 Nghị định này đối với công trình đầu tư mới, giá trị đánh giá lại đối với công trình là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân). Danh mục tài sản theo Mẫu số 01/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 01/BB tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Sau khi bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Cơ quan, đơn vị được giao tài sản có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai, thực hiện quản lý, sử dụng đất gắn với công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

Mục 2
HỒ SƠ QUẢN LÝ, KẾ TOÁN TÀI SẢN
KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 10. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản:

Quyết định giao, điều chuyển tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền; biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

Hồ sơ pháp lý về đất đai (Quyết định giao đất, cho thuê đất; Hợp đồng thuê đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

b) Báo cáo kê khai lần đầu, báo cáo kê khai bổ sung theo quy định tại Điều 26 Nghị định này (theo các Mẫu số 01A, 01B, 01C và 01D tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

c) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Điều 26 Nghị định này (theo các Mẫu số 02A, 02B, 02C, 03A, 03B, 03C, 03D, 03Đ và 03E tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

d) Dữ liệu về tài sản trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chịu trách nhiệm lập hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ về tài sản theo quy định đối với các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

Trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ đối với các hồ sơ đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

Điều 11. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có kết cấu độc lập hoặc một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định là một đối tượng ghi sổ kế toán.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phù hợp với nguyên tắc nêu trên.

2. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm:

a) Mở sổ và thực hiện kế toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định tại Nghị định này.

b) Thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định theo nguyên tắc:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đang sử dụng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã có thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản thì sử dụng giá trị đã có để ghi sổ kế toán.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã có hồ sơ quyết toán công trình thì sử dụng giá trị quyết toán để xác định nguyên giá ghi sổ kế toán.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa có thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản hoặc giá trị quyết toán thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp sử dụng giá của công trình mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tương đương hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định giá trị tài sản để làm một trong những căn cứ để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi. Việc lựa chọn doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Trường hợp sử dụng giá của công trình mẫu để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tương đương thì chỉ sử dụng nguyên giá này để theo dõi, ghi sổ kế toán, thực hiện báo cáo kê khai tài sản để đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đầu tư xây dựng mới, hoàn thành đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì giá trị ghi sổ kế toán là giá trị quyết toán được phê duyệt.

Trường hợp chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau: giá trị thẩm tra quyết toán, giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán; giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B; giá trị dự toán của dự án đã được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh); giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh). Khi dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan được giao tài sản thực hiện điều chỉnh giá trị đã ghi sổ theo quy định của pháp luật về kế toán.

c) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong quá trình quản lý, sử dụng được nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì khi dự án được phê duyệt quyết toán, giá trị quyết toán của dự án được kế toán tăng giá trị tài sản.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng giá của công trình mẫu để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa có thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo rà soát, phân loại, giao, lập hồ sơ, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Mục 3

BẢO TRÌ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 12. Bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải được bảo trì theo quy trình, tiêu chuẩn, định mức nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của tài sản, bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng, khai thác.

2. Việc xác định chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về thủy lợi.

Chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy định của pháp luật khác có liên quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong thời gian cho thuê quyền khai thác, chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản mà tổ chức, doanh nghiệp thuê quyền khai thác, nhận chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản có nghĩa vụ thực hiện việc bảo trì theo hợp đồng ký kết thì việc bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do tổ chức, doanh nghiệp thuê quyền khai thác hoặc nhận chuyên nhượng quyền khai thác thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

Điều 13. Kế hoạch và tổ chức thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Hằng năm, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi lập kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi thẩm định, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xem xét, phê duyệt.

2. Việc thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng; chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

3. Trong quá trình quản lý, khai thác, bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi từ bảo trì công trình thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, ban hành quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Mục 4 KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 14. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

b) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

c) Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

d) Đầu tư theo hình thức hợp tác kinh doanh. Việc khai thác theo hình thức này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

đ) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, trường hợp xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông; việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

Điều 15. Trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản thông qua việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

2. Việc đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi lập Đề án khai thác tài sản để cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (sau đây gọi là Đề án khai thác tài sản) theo Mẫu số 04A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Nội dung chính của Đề án khai thác tài sản gồm:

Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản khai thác.

Danh mục tài sản khai thác (tên tài sản; địa chỉ; loại công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích đất; công suất theo thiết kế và thực tế; giá trị tài sản; tình trạng tài sản). Danh mục tài sản theo Mẫu số 02/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Dịch vụ cung cấp.

Dự kiến số tiền thu được từ việc khai thác.

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

b) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi ký Hợp đồng với tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi để thực hiện Đề án khai thác tài sản.

c) Thẩm quyền phê duyệt Đề án khai thác tài sản

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án khai thác tài sản đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Đề án khai thác tài sản đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

d) Trường hợp các nội dung của Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã có trong Kế hoạch sản xuất, kinh doanh của cơ quan, đơn vị, doanh

nghiệp được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo Kế hoạch sản xuất, kinh doanh được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; không phải lập và phê duyệt Đề án khai thác tài sản.

4. Trong quá trình quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, trường hợp phát sinh vật liệu, vật tư thu hồi thì việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này.

Điều 16. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ áp dụng đối với tài sản giao cho cơ quan chuyên môn về thủy lợi, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý; không áp dụng đối với tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý.

2. Phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được cho thuê quyền khai thác là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có.

3. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không áp dụng đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

4. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định phù hợp với từng tài sản hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này phê duyệt tại Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản nhưng tối đa không quá 05 năm.

5. Thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

6. Lập, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Cơ quan, đơn vị được giao tài sản lập Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 04B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao cho cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý thì cơ quan, đơn vị được giao tài sản lập Đề án, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo Đề án quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh thẩm định Đề án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản gồm:

a) Tên cơ quan, đơn vị được giao tài sản.

b) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác (tên tài sản; địa chỉ; loại công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích đất; công suất theo thiết kế và thực tế; giá trị tài sản; tình trạng tài sản). Danh mục tài sản theo Mẫu số 02/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

d) Phương thức thực hiện cho thuê quyền khai thác tài sản: Đấu giá.

đ) Điều kiện của tổ chức tham gia đấu giá thuê quyền khai thác tài sản.

e) Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản (trả tiền hằng năm hoặc trả tiền một lần cho cả thời gian thuê).

g) Thời hạn thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản.

h) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản.

i) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được giao tài sản.

k) Tổ chức thực hiện.

8. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Cơ quan, đơn vị được giao tài sản tổ chức thực hiện xác định giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản là tổng số tiền thuê quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được tính cho toàn bộ thời hạn cho thuê quyền khai thác.

b) Cơ quan, đơn vị được giao tài sản tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; thực hiện đầy đủ việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá và các quyền, nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

c) Ngoài các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, tổ chức tham gia đấu giá thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải đáp ứng các điều kiện sau:

Có Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức (đối với đơn vị sự nghiệp công lập), có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp); trong đó có chức năng, ngành nghề kinh doanh phù hợp với việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Đáp ứng yêu cầu về năng lực tối thiểu của tổ chức khai thác công trình thủy lợi quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong 02 năm liên kế đã được kiểm toán theo quy định (trong trường hợp đối tượng tham gia đấu giá là doanh nghiệp).

9. Ký hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và phụ lục hợp đồng (nếu có). Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của Bên cho thuê quyền khai thác tài sản (cơ quan, đơn vị được giao tài sản).

b) Thông tin của Bên thuê quyền khai thác tài sản (tổ chức trúng đấu giá).

c) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác (tên tài sản; địa chỉ; loại công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích đất; công suất theo thiết kế và thực tế; giá trị tài sản; tình trạng tài sản). Danh mục tài sản theo Mẫu số 02/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản.

đ) Doanh thu khai thác tài sản từng năm trong thời hạn cho thuê trong phương án giá khởi điểm để đấu giá (sau đây gọi là doanh thu đối chiếu).

e) Tiền thuê phải trả (hằng năm, một lần).

g) Hình thức thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản; thời hạn thanh toán tiền cho thuê quyền khai thác tài sản.

Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê hằng năm thì thanh toán mỗi năm 01 lần chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm sau. Bên thuê căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này để xác định

và nộp tiền thuê hằng năm; trường hợp tại thời điểm nộp tiền thuê hằng năm mà Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán năm chưa được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định thì Bên thuê thực hiện tạm nộp tính trên doanh thu quyết toán của Bên thuê; trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Báo cáo tài chính được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán năm được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định, Bên thuê có trách nhiệm nộp bổ sung (trong trường hợp số tạm nộp nhỏ hơn số phải nộp), được giảm trừ số tiền nộp thừa (trong trường hợp số tạm nộp lớn hơn số phải nộp) vào tiền thuê phải nộp của năm sau. Trường hợp năm đầu tiên và năm cuối cùng không đủ 12 tháng thì tiền cho thuê quyền khai thác tài sản của năm đầu tiên và năm cuối cùng được tính theo số tháng thuê theo hợp đồng của năm đó; trường hợp kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản mà Báo cáo tài chính của năm cuối cùng chưa được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán năm cuối cùng chưa được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định thì số tiền thanh toán của năm cuối cùng được tính trên cơ sở doanh thu thực tế do Bên thuê và Bên cho thuê xác định nhưng không thấp hơn số tiền thuê tương ứng của năm trước năm cuối cùng.

Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì tiền thuê được thanh toán tối đa 02 lần trong vòng 90 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 50% số tiền thuê trong vòng 30 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng; trường hợp số tiền thuê trên 1.000 tỷ đồng thì được thanh toán tối đa 03 lần trong vòng 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 40% số tiền thuê trong vòng 60 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, lần 2 thanh toán tối thiểu 30% số tiền thuê trong vòng 120 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng.

h) Tiền ký quỹ để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị tiền thuê theo hợp đồng): Mức tiền ký quỹ do Bên thuê quyền khai thác tài sản gửi vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng. Thời hạn gửi tiền ký quỹ vào tài khoản phong tỏa là 15 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ký quỹ tương ứng với thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản. Tiền ký quỹ được xác định bằng 5% tiền thuê của toàn bộ thời hạn cho thuê theo giá trúng đấu giá.

Trường hợp tại thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản mà Bên thuê chưa hoàn thành nghĩa vụ (thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản, vi phạm hợp đồng liên quan đến bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê) thì số tiền ký quỹ được sử dụng để trừ vào nghĩa vụ mà Bên thuê phải trả cho các nghĩa vụ chưa hoàn thành, phần còn thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

i) Trách nhiệm, yêu cầu kỹ thuật bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và các nội dung cần thiết khác liên quan đến công tác bảo trì.

k) Thời hạn Bên cho thuê quyền khai thác tài sản bàn giao quyền khai thác tài sản cho Bên thuê; thời hạn Bên thuê bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên cho thuê.

l) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu trong trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê:

Hàng năm, trường hợp doanh thu thực tế từ việc khai thác tài sản nhận thuê theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán năm đã được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định lớn hơn so với mức doanh thu đối chiếu từ 125% trở lên thì Bên thuê quyền khai thác tài sản phải nộp bổ sung 50% phần doanh thu tăng thêm trên 125% vào tài khoản tạm giữ theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này; trong đó, doanh thu đối chiếu là doanh thu khai thác tài sản của năm tương ứng của thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản trong phương án giá khởi điểm để đấu giá.

Bên cho thuê và Bên thuê quyền khai thác tài sản căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đối với doanh nghiệp) hoặc Báo cáo quyết toán năm đã được xét duyệt, thẩm định (đối với đơn vị sự nghiệp công lập) để xác định số tiền Bên thuê phải nộp bổ sung (nếu có) vào tài khoản tạm giữ; trên cơ sở đó Bên cho thuê có văn bản thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản quy định tại khoản 5 Điều này, chủ tài khoản tạm giữ quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này và Bên thuê để theo dõi, thực hiện thu, nộp, quản lý số tiền. Thời hạn xác định, thông báo và nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên cho thuê và chậm nhất là ngày 31 tháng 10 của năm sau liền kề với năm phát sinh doanh thu tăng thêm phải nộp bổ sung; riêng năm cuối cùng nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trước khi thanh lý hợp đồng.

m) Điều kiện chấm dứt hợp đồng.

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

o) Xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

p) Xử lý trường hợp trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã ký kết và Phụ lục hợp đồng đã ký kết (nếu có) được gửi cho chủ tài khoản tạm giữ quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này để theo dõi, quản lý số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản.

10. Quyền của Bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Trực tiếp tổ chức vận hành, khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

b) Quyết định việc vận hành, khai thác tài sản đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về thủy lợi.

c) Được thu tiền cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

d) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

đ) Được cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng cho tài sản nhận thuê quyền khai thác bằng nguồn kinh phí của Bên thuê để phục vụ mục đích quản lý, khai thác, nếu được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này chấp thuận. Sau khi kết thúc hợp đồng, Bên thuê phải chuyển giao nguyên trạng tài sản bao gồm cả hạng mục công trình đã được cải tạo, nâng cấp, bổ sung công năng (nếu có) lại Bên cho thuê và không được bồi hoàn.

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

11. Nghĩa vụ của Bên thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Bảo vệ tài sản nhận thuê quyền khai thác (bao gồm cả đất, mặt nước gắn với công trình, hạng mục công trình); không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép tài sản và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xảy ra sự cố công trình, Bên thuê quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bên cho thuê để thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

b) Sử dụng, khai thác tài sản đúng mục đích, nhiệm vụ của tài sản; không được chuyển đổi công năng sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, thế chấp hoặc thực hiện biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự khác.

c) Thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản theo hợp đồng ký kết và quy định của pháp luật.

d) Thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản (bao gồm cả khoản tiền nộp bổ sung (nếu có) theo quy định tại điểm 1 khoản 9 Điều này) đầy đủ, đúng hạn theo quy định; trường hợp quá thời hạn thanh toán theo quy định mà Bên thuê quyền khai thác tài sản chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ thì phải nộp phạt hợp đồng; mức nộp phạt tương đương với mức tiền chậm nộp được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

đ) Hằng năm, báo cáo doanh thu từ việc khai thác tài sản nhận thuê quyền khai thác kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định, gửi Bên cho thuê quyền khai thác tài sản.

e) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên cho thuê quyền khai thác tài sản; cùng Bên cho thuê quyền khai thác tài sản giải quyết các vướng mắc phát sinh (nếu có).

g) Giao lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê quyền khai thác tài sản và các trường hợp quy định tại khoản 16, khoản 17 Điều này.

h) Định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của hợp đồng ký kết phải thông báo cho Bên cho thuê quyền khai thác tài sản về tình trạng của tài sản, bảo đảm hoạt động thủy lợi được an toàn, thông suốt.

i) Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng ký kết và quy định của pháp luật.

12. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi, Bên cho thuê tài sản có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý các vi phạm, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

13. Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

14. Khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hợp đồng, Bên thuê quyền khai thác tài sản có trách nhiệm:

a) Chuyển giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên cho thuê kể từ ngày kết thúc thời hạn theo hợp đồng hoặc kết thúc thời hạn kéo dài của Hợp đồng quy định tại khoản 18 Điều này (nếu có), kể cả trường hợp chưa hoàn thành việc thanh lý hợp đồng, chưa bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

b) Phối hợp với Bên cho thuê thực hiện kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản; việc kiểm kê, xác định tình trạng sử dụng của tài sản phải được lập thành biên bản.

c) Thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình để khắc phục các hư hại (nếu có) của tài sản.

d) Phối hợp với Bên cho thuê thực hiện việc thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật sau khi hoàn thành khắc phục các hư hại (nếu có) của tài sản, hoàn thành việc thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản (bao gồm cả khoản tiền nộp bổ sung (nếu có) quy định tại điểm 1 khoản 9 Điều này) và Bên thuê có văn bản cam kết tài sản không trong tình trạng cầm cố, thế chấp hoặc thực hiện các biện pháp đảm bảo nghĩa vụ dân sự khác.

đ) Thực hiện bàn giao lại tài sản cho Bên cho thuê.

e) Nhận lại số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 9 Điều này. Trường hợp tại thời điểm kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản mà Bên thuê chưa hoàn thành việc thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản thì số tiền ký quỹ được sử dụng để trừ vào nghĩa vụ mà Bên thuê phải thanh toán, phần còn thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

15. Khi kết thúc thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hợp đồng, Bên cho thuê có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận để quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm Bên thuê chuyển giao lại quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều này.

b) Thực hiện việc bảo trì công trình thuộc tài sản theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm Bên thuê chuyển giao lại quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm a khoản này (trừ thời gian Bên thuê phải sửa chữa, bảo trì công trình để khắc phục các hư hại của tài sản theo quy định).

16. Trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc Nhà nước thu hồi đất gắn với công trình thủy lợi vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa hết thời hạn cho thuê quyền khai thác theo hợp đồng thì các bên thực hiện chấm dứt hợp đồng trước hạn. Bên thuê được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền thuê quyền khai thác đã trả cho thời gian còn lại (nếu có) theo hợp đồng và số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 9 Điều này; việc xác định phần giá trị tương ứng hoàn trả cho Bên thuê (nếu có) do Bên cho thuê chủ trì, phối hợp với Bên thuê xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên cho thuê để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều này.

17. Việc xử lý vi phạm hợp đồng, tranh chấp hợp đồng thực hiện theo hợp đồng ký kết, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan. Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn do vi phạm, tranh chấp hợp đồng thì các nội dung xử lý khi chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều này.

18. Trường hợp trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản theo hợp đồng mà phát sinh việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị được giao tài sản có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan. Bên thuê được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền thuê quyền khai thác đã nộp theo hợp đồng (hoặc không phải thanh toán tiền thuê quyền khai thác hằng năm) do không phát sinh nguồn thu trong thời gian

nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án hoặc kéo dài thời gian của hợp đồng tương ứng với thời gian phải bàn giao tài sản cho cơ quan, đơn vị được giao tài sản để thực hiện việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản; việc xác định phần giá trị hoàn trả cho Bên thuê (nếu có) hoặc kéo dài thời gian của hợp đồng tương ứng do Bên cho thuê chủ trì, phối hợp với Bên thuê xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản quy định tại khoản 5 Điều này quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên cho thuê để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 14, khoản 15 Điều này.

Điều 17. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ áp dụng đối với tài sản giao cho cơ quan chuyên môn về thủy lợi, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý; không áp dụng đối với tài sản giao cho doanh nghiệp quản lý.

Thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được xác định cụ thể trong Đề án chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nhưng tối đa không quá 20 năm.

2. Phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc một phần tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản.

3. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

4. Thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định cụ thể trong từng hợp đồng chuyển nhượng, phù hợp với từng tài sản (một phần tài sản) kết cấu hạ tầng thủy lợi được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này phê duyệt tại Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

5. Thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

6. Lập, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Cơ quan, đơn vị được giao tài sản lập Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 04C tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao cho cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý thì cơ quan, đơn vị được giao tài sản lập Đề án, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo Đề án quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh thẩm định Đề án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản gồm:

a) Tên cơ quan, đơn vị được giao tài sản.

b) Danh mục tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác (tên tài sản; địa chỉ; loại công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích đất; công suất theo thiết kế và thực tế; giá trị tài sản; tình trạng tài sản). Danh mục tài sản theo Mẫu số 02/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Nội dung cơ bản của Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản.

đ) Phương thức thực hiện chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản: Đấu giá.

e) Điều kiện của doanh nghiệp tham gia đấu giá nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

g) Phương thức, thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

h) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

i) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về thủy lợi.

k) Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được giao tài sản.

l) Tổ chức thực hiện.

8. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Cơ quan, đơn vị được giao tài sản tổ chức thực hiện xác định giá khởi điểm chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

b) Cơ quan, đơn vị được giao tài sản tổ chức đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; thực hiện đầy đủ việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá và các quyền, nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

c) Doanh nghiệp tham gia đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và các điều kiện sau:

Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; trong đó có ngành nghề kinh doanh phù hợp với việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Đáp ứng yêu cầu về năng lực tối thiểu của tổ chức khai thác công trình thủy lợi quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP.

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong 02 năm liền kề đã được kiểm toán theo quy định.

9. Ký hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và phụ lục hợp đồng (nếu có). Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin của Bên chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản (cơ quan, đơn vị được giao tài sản).

b) Thông tin của Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản (doanh nghiệp trúng đấu giá).

c) Danh mục tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác (tên tài sản; địa chỉ; loại công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích đất; công suất theo thiết kế và thực tế; giá trị tài sản; tình trạng tài sản). Danh mục tài sản theo Mẫu số 02/DM tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản.

đ) Doanh thu khai thác tài sản trong phương án giá khởi điểm để đấu giá (sau đây gọi là doanh thu đối chiếu).

e) Giá trị hợp đồng (theo giá trúng đấu giá).

g) Thời hạn thanh toán tiền chuyển nhượng (giá trị chuyển nhượng) có thời hạn quyền khai thác tài sản:

Giá trị chuyển nhượng được thanh toán tối đa 02 lần trong vòng 90 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 50% giá trị chuyển nhượng trong vòng 30 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng; trường hợp giá trị chuyển nhượng trên 1.000 tỷ đồng thì được thanh toán tối đa 03 lần trong vòng 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu 40% giá trị chuyển nhượng trong vòng 60 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, lần 2 thanh toán tối thiểu 30% giá trị chuyển nhượng trong vòng 120 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng.

h) Tiền ký quỹ để bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngoài giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng): Mức tiền ký quỹ bằng 5% tổng giá trị chuyển nhượng do Bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản gửi vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng. Thời hạn gửi tiền ký quỹ vào tài khoản phong tỏa là 15 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ký quỹ tương ứng với thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

Trường hợp tại thời điểm chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản mà Bên nhận chuyển nhượng chưa hoàn thành nghĩa vụ (thanh toán tiền nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, vi phạm hợp đồng liên quan đến bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên chuyển nhượng) thì số tiền ký quỹ được sử dụng để trừ vào nghĩa vụ mà Bên nhận chuyển nhượng phải trả cho các nghĩa vụ chưa hoàn thành nêu trên, phần còn thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

i) Trách nhiệm đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trách nhiệm, yêu cầu kỹ thuật bảo trì tài sản và các nội dung cần thiết khác liên quan đến công tác bảo trì.

k) Thời hạn Bên chuyển nhượng bàn giao quyền khai thác cho Bên nhận chuyển nhượng; thời hạn Bên nhận chuyển nhượng bàn giao lại quyền khai thác tài sản cho Bên chuyển nhượng.

l) Xử lý trường hợp doanh thu khai thác thực tế có biến động lớn so với doanh thu đối chiếu:

Hằng năm, trường hợp doanh thu thực tế từ việc khai thác tài sản nhận chuyển nhượng quyền khai thác (theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định) lớn hơn so với mức doanh thu đối chiếu từ 125% trở lên thì Bên nhận chuyển nhượng phải nộp bổ sung 50% phần doanh thu tăng thêm trên 125% vào tài khoản tạm giữ theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này; trong đó, doanh thu đối chiếu là doanh thu của năm tương ứng trong phương án giá khởi điểm để đấu giá.

Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán để xác định số tiền Bên nhận chuyển nhượng phải nộp bổ sung (nếu có) vào tài khoản tạm giữ; trên cơ sở đó, Bên chuyển nhượng có văn bản thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản quy định tại khoản 5 Điều này, chủ tài khoản tạm giữ quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này và Bên nhận chuyển nhượng để theo dõi, thực hiện thu, nộp, quản lý số tiền. Thời hạn xác định, thông báo và nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên chuyển nhượng và chậm nhất là ngày 31 tháng 10 của năm sau liền kề với năm phát sinh doanh thu tăng thêm phải nộp bổ sung; riêng năm cuối cùng nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trước khi thanh lý hợp đồng.

m) Điều kiện chấm dứt hợp đồng.

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

o) Xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật khác có liên quan.

Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã ký kết và Phụ lục hợp đồng đã ký kết (nếu có) được gửi cho chủ tài khoản tạm giữ quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này để theo dõi, quản lý số tiền thu được từ khai thác tài sản.

10. Quyền của Bên nhận chuyển nhượng:

a) Tổ chức thực hiện khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

b) Quyết định phương thức, biện pháp khai thác tài sản bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về thủy lợi và hợp đồng ký kết.

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

d) Được hưởng các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

đ) Được thế chấp phần tài sản do Bên nhận chuyển nhượng đầu tư và quyền khai thác tài sản của thời gian còn lại cho bên cho vay theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan.

e) Được thu tiền cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết.

11. Nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng:

a) Bảo vệ tài sản nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác (bao gồm cả đất, mặt nước gắn với công trình, hạng mục công trình); không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép công trình và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xảy ra sự cố công trình, Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bên chuyển nhượng để thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

b) Sử dụng, khai thác tài sản đúng mục đích, nhiệm vụ của công trình; không được chuyển đổi công năng sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn bằng tài sản nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác.

c) Hằng năm, gửi Báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định cho Bên chuyển nhượng để xác định số tiền phải nộp bổ sung (nếu có).

d) Thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm c, d, e, g, h và i khoản 11 Điều 16 Nghị định này.

12. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi, Bên chuyển nhượng quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý các vi phạm, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

13. Số tiền thu được từ chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

14. Khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo hợp đồng:

a) Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Nghị định này.

b) Bên chuyển nhượng có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Nghị định này.

15. Trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc Nhà nước thu hồi đất gắn với công trình thủy lợi vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo hợp đồng thì các bên thực hiện chấm dứt hợp đồng trước hạn.

Căn cứ tiến độ đầu tư dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, thực tế công trình hoàn thành, giá trị chuyển nhượng quyền khai thác đã nộp cho thời gian còn lại theo hợp đồng, Bên nhận chuyển nhượng được hoàn trả phần giá trị tương ứng với số tiền chuyển nhượng quyền khai thác đã trả cho thời gian còn lại (nếu có) theo hợp đồng và số tiền ký quỹ quy định tại điểm h khoản 9 Điều này; việc xác định phần giá trị tương ứng hoàn trả cho Bên nhận chuyển nhượng (nếu có) do Bên chuyển nhượng chủ trì, phối hợp với Bên nhận chuyển nhượng xác định, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản quy định tại khoản 5 Điều này quyết định hoàn trả; số tiền hoàn trả được bố trí vào dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của Bên chuyển nhượng để hoàn trả; trình tự, thủ tục hoàn trả thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều này.

16. Việc xử lý vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp hợp đồng thực hiện theo hợp đồng ký kết, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan. Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn do vi phạm, tranh chấp hợp đồng thì các nội dung xử lý khi chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều này.

Điều 18. Giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 5 Điều 16, khoản 5 Điều 17 Nghị định này là cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

2. Giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là khoản tiền tổ chức thuê quyền khai thác, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải trả cho Nhà nước theo giá trúng đấu giá để được quyền khai thác tài sản theo Hợp đồng ký kết. Trong đó, trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản theo hình thức trả tiền thuê hằng năm, giá cho thuê 01 năm được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá cho thuê} \\ \text{quyền khai} \\ \text{thác tài sản} \\ \text{năm n (đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ (\%)} \\ \text{giá cho thuê} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thực tế năm n} \\ \text{(đồng)} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ (\%)} \\ \text{giá cho thuê} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá trúng đấu giá (đồng)}}{\text{Tổng doanh thu ước tính cho cả} \\ \text{thời hạn cho thuê (đồng)}} \times 100\%$$

Doanh thu thực tế năm n xác định theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc Báo cáo quyết toán đã được xét duyệt, thẩm định theo quy định.

3. Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là giá ban đầu thấp nhất khi đấu giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

4. Căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Giá cho thuê quyền khai thác tài sản trên thị trường của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, công năng sử dụng tại thời điểm xác định (nếu có).

b) Doanh thu ước tính, chi phí ước tính từ việc khai thác tài sản trong thời gian cho thuê quyền khai thác tài sản.

c) Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc kết quả xác định giá của Hội đồng xác định giá quy định tại khoản 6 Điều này. Việc sử dụng Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

5. Căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Giá trị đầu tư bổ sung theo dự án nâng cấp, mở rộng tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Trong đó, giá trị đầu tư bổ sung là phần giá trị do doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản có trách nhiệm thực hiện theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

b) Doanh thu ước tính, chi phí ước tính từ việc khai thác tài sản trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

c) Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc kết quả xác định giá của Hội đồng xác định giá quy định tại khoản 6 Điều này. Việc sử dụng Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

6. Xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Cơ quan, đơn vị được giao tài sản lựa chọn thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam hoặc thành lập Hội đồng xác định giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản. Thành phần Hội đồng xác định giá gồm: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao tài sản hoặc người được ủy quyền làm Chủ tịch; các thành viên khác gồm: Đại diện các bộ phận chuyên môn liên quan của cơ quan, đơn vị được giao tài sản; đại diện Sở Tài chính nơi có tài sản (đối với tài sản thuộc trung ương, thuộc cấp tỉnh quản lý); đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với tài sản thuộc cấp huyện quản lý); đại diện các cơ quan khác (nếu có).

b) Cơ quan, đơn vị được giao tài sản có trách nhiệm xác định giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá. Hồ sơ trình gồm:

Văn bản của cơ quan, đơn vị được giao tài sản về việc đề nghị phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá.

Hồ sơ liên quan đến căn cứ xác định giá khởi điểm quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.

c) Trong Quyết định phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải xác định doanh thu ước tính hàng năm trong phương án giá khởi điểm để làm doanh thu đối chiếu trong các trường hợp quy định tại điểm 1 khoản 9 Điều 16 và điểm 1 khoản 9 Điều 17 Nghị định này.

7. Trường hợp đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nhưng không thành thì sau hai lần tổ chức đấu giá không thành, cơ quan, đơn vị được giao tài sản rà soát nguyên nhân và đề xuất giải pháp, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi xem xét, quyết định tiếp tục thực hiện đấu giá hoặc thay đổi phương thức khai thác sang phương thức cơ quan, đơn vị được giao tài sản trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Trường hợp tiếp tục thực hiện đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản mà xác định nguyên nhân của việc đấu giá không thành do giá khởi điểm cho thuê quyền khai thác,

chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản cao, không còn phù hợp với quy định về xác định giá khởi điểm theo quy định tại Điều này thì thực hiện xác định lại giá khởi điểm để đấu giá; việc xác định lại giá khởi điểm được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Trường hợp thay đổi phương thức khai thác sang phương thức cơ quan, đơn vị được giao tài sản trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì việc lập, phê duyệt Đề án và tổ chức thực hiện việc khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 19. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Đối với phương thức trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, số tiền thu được từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan được phân chia, sử dụng vào các mục đích theo quy định tại Điều 38 Luật Thủy lợi và hướng dẫn của Bộ Tài chính về sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

2. Đối với trường hợp đầu tư theo hình thức hợp tác kinh doanh, số tiền mà đối tượng được giao tài sản được chia từ việc thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh được quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với mô hình tổ chức tương ứng của đối tượng được giao tài sản.

3. Số tiền thu được từ lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với mô hình tổ chức tương ứng của đối tượng được giao quản lý tài sản.

4. Đối với phương thức cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công sau đây làm chủ tài khoản:

Sở Tài chính đối với số tiền thu được từ khai thác tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý.

Phòng Tài chính - Kế hoạch đối với số tiền thu được từ khai thác tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

b) Tài khoản tạm giữ được theo dõi chi tiết đối với từng cơ quan, đơn vị có tài sản khai thác.

c) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản.

d) Chi phí khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm: Chi phí phục vụ việc lập, trình, thẩm định, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; chi phí kiểm kê, xác định giá khởi điểm, tổ chức đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; chi phí bảo quản, bảo vệ tài sản trong thời gian tổ chức lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp khai thác; chi phí phục vụ công tác quản lý của Bên cho thuê, Bên chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản trong thời gian thực hiện hợp đồng và chi phí khác có liên quan.

đ) Mức chi làm căn cứ lập dự toán chi phí, trình tự, thủ tục thanh toán chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 25 Nghị định này.

e) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, bên cho thuê, bên chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí khai thác tài sản. Người đứng đầu Bên cho thuê, Bên chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán. Hồ sơ đề nghị thanh toán gồm:

Văn bản đề nghị thanh toán của Bên cho thuê, Bên chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc khai thác tài sản, tổng chi phí khai thác tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

Văn bản phê duyệt dự toán của cơ quan có thẩm quyền: 01 bản chính.

Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

g) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho bên cho thuê, bên chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

h) Định kỳ 06 tháng (chậm nhất ngày 31 tháng 5 và 31 tháng 10), chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền còn lại đối với các khoản thu từ khai thác tài sản đã hoàn thành việc thanh toán chi phí vào ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Mục 5
XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 20. Hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Thu hồi tài sản.
2. Điều chuyển tài sản.
3. Thanh lý tài sản.
4. Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.
5. Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị thu hồi trong các trường hợp sau:
 - a) Đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Khi có sự thay đổi về quy hoạch làm thay đổi nhiệm vụ hoặc công năng của tài sản.
 - c) Khi có sự thay đổi về phân cấp quản lý.
 - d) Tài sản được giao không đúng đối tượng theo quy định tại Nghị định này.
 - đ) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc có sai phạm nghiêm trọng trong quản lý theo quy định của pháp luật.
 - e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Thẩm quyền thu hồi, việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi và việc quản lý, xử lý đất, tài sản gắn liền với đất thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.
3. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục thu hồi, xử lý tài sản sau khi thu hồi đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.
4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi tài sản thuộc phạm vi quản lý.
5. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi sau khi thu hồi được xử lý theo các hình thức sau:
 - a) Giao cho đối tượng khác quản lý theo quy định tại Nghị định này.
 - b) Điều chuyển.

6. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuộc trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị thu hồi tài sản (trong đó xác định cụ thể việc thu hồi tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, có văn bản đề nghị kèm theo bản sao hồ sơ quy định (nêu trên) gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi.

Hồ sơ báo cáo gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về thủy lợi: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Ý kiến bằng văn bản của cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp. Nội dung của Quyết định thu hồi tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều này.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định thu hồi tài sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi theo các hình thức quy định tại khoản 5 Điều này, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 22 Nghị định này xem xét, quyết định. Việc tổ chức thực hiện quyết định xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 22 Nghị định này.

Trong thời gian chờ xử lý tài sản thu hồi, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản bị thu hồi có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ tài sản và đảm bảo việc vận hành theo quy định của pháp luật.

7. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính hoặc đề nghị của cơ quan chuyên môn về thủy lợi và các cơ quan quản lý nhà nước khác.

Căn cứ kết luận, quyết định, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan chuyên môn về thủy lợi hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này. Việc xử lý tài sản sau khi có Quyết định thu hồi được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều này.

8. Nội dung chủ yếu của Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

- a) Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản bị thu hồi.
- b) Danh mục tài sản thu hồi (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản); lý do thu hồi (nêu cụ thể trường hợp thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều này).
- c) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 22. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được điều chuyển giữa các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp được Nhà nước giao tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Việc điều chuyển tài sản thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Khi có sự thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản.
- b) Tài sản được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng.
- c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do địa phương quản lý về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và giữa Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do địa phương quản lý về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản (trong đó xác định cụ thể việc điều chuyển tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

Văn bản đồng ý tiếp nhận tài sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nếu có): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, có văn bản đề nghị kèm theo bản sao hồ sơ quy định (nêu trên) gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trong trường hợp chưa có văn bản đồng ý tiếp nhận tài sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản.

Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản (trong đó xác định cụ thể việc điều chuyển tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này) của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh: 01 bản chính.

Văn bản đồng ý tiếp nhận tài sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính xem xét, ban hành Quyết định theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản không phù hợp. Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản được quy định tại khoản 8 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản (trong đó xác định cụ thể việc điều chuyển tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này và địa phương dự kiến tiếp nhận tài sản): 01 bản chính.

Văn bản đề nghị tiếp nhận tài sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự kiến tiếp nhận tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, có văn bản đề nghị kèm theo bản sao hồ sơ quy định (nêu trên) gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tài sản đề nghị điều chuyển gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản.

Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản (trong đó xác định cụ thể việc điều chuyển tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này) của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tài sản đề nghị điều chuyển kèm theo Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh: 01 bản chính.

Văn bản đề nghị tiếp nhận tài sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự kiến tiếp nhận tài sản: 01 bản chính.

Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chuyển tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tài sản đề nghị điều chuyển, Bộ Tài chính xem xét, ban hành Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản không phù hợp. Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản được quy định tại khoản 8 Điều này.

5. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản (trong đó xác định cụ thể việc điều chuyển tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

Văn bản đề nghị tiếp nhận tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, có văn bản đề nghị kèm theo bản sao hồ sơ quy định (nêu trên) gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chuyển tài sản.

Hồ sơ báo cáo gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về thủy lợi: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Ý kiến bằng văn bản của cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này: 01 bản sao.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản không phù hợp. Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản được quy định tại khoản 8 Điều này.

6. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển tài sản của cấp có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản điều chuyển và cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhận tài sản có trách nhiệm tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01/BB tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; thực hiện kế toán giảm, tăng tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 26 Nghị định này. Đối với tài sản điều chuyển về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 3 Điều này và điều chuyển về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 4 Điều này thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao tài sản cho đối tượng quản lý theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 9 Nghị định này và pháp luật có liên quan.

7. Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản (nếu có) do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản chi trả theo quy định.

8. Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản gồm:

Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản điều chuyển.

Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhận tài sản điều chuyển.

Danh mục tài sản điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, mục đích sử dụng hiện tại, tình trạng tài sản).

Lý do điều chuyển (trong đó xác định cụ thể việc điều chuyển tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này).

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 23. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thanh lý trong các trường hợp sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị hư hỏng không thể sử dụng hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả (không thể phục hồi theo công năng của tài sản).

b) Phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cũ để đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi mới theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch hoặc thay đổi nhiệm vụ công trình làm cho một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không sử dụng được theo công năng của tài sản. Trường hợp thu hồi hoặc điều chuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 Nghị định này thì không áp dụng hình thức thanh lý theo quy định tại Điều này.

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định thanh lý

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý cho cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Việc thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ.

a) Vật tư, vật liệu thu hồi nếu có thể tiếp tục sử dụng thì đối tượng được giao tài sản được tiếp tục sử dụng hoặc được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi mới theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trường hợp đối tượng được giao tài sản không có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì được xử lý theo hình thức: điều chuyển, bán.

Đối với vật liệu, vật tư thu hồi được xử lý theo hình thức điều chuyển thì thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Đối với vật liệu, vật tư thu hồi được xử lý theo hình thức bán thì thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP).

4. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị thanh lý tài sản (trong đó xác định cụ thể việc thanh lý tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

5. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi xem xét, quyết định thanh lý đối với tài sản thuộc thẩm quyền quyết định thanh lý của mình theo phân cấp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản không phù hợp. Nội dung chủ yếu của Quyết định thanh lý tài sản gồm:

Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thanh lý.

Danh mục tài sản thanh lý (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại).

Lý do thanh lý (trong đó xác định cụ thể việc thanh lý tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này).

Hình thức xử lý vật liệu, vật tư thu hồi (nếu còn sử dụng được); tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi (trường hợp đã xác định được đối tượng tiếp nhận).

Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý.

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

b) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi xem xét, có văn bản đề nghị kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại điểm a khoản này báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp đối với tài sản thuộc thẩm quyền quyết định thanh lý của Ủy ban nhân dân quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ báo cáo gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về thủy lợi: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản sao.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thanh lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản không phù hợp. Nội dung chủ yếu của Quyết định thanh lý thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thanh lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thanh lý tổ chức thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân có chức năng thực hiện phá dỡ, hủy bỏ tài sản; kiểm đếm, phân loại vật liệu, vật tư thu hồi. Việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi trong quá trình thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản có trách nhiệm thực hiện kế toán giảm tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

6. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

Điều 24. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại

1. Việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị mất, bị hủy hoại được áp dụng trong trường hợp do thiên tai, hỏa hoạn, sự kiện bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác và các nguyên nhân khác mà công trình đó không còn hoặc bị hư hỏng mà không có khả năng phục hồi theo công năng sử dụng của tài sản.

2. Thẩm quyền quyết định xử lý

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý cho cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị xử lý tài sản (trong đó xác định cụ thể việc xử lý tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

b) Danh mục tài sản đề nghị xử lý (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

c) Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

4. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi xem xét, quyết định xử lý đối với tài sản thuộc thẩm quyền quyết định xử lý của mình theo phân cấp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị xử lý tài sản không phù hợp. Nội dung chủ yếu của Quyết định xử lý tài sản gồm:

Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản bị mất, bị hủy hoại.

Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại).

Lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại (trong đó xác định cụ thể việc xử lý tài sản thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này).

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

b) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi xem xét, có văn bản đề nghị kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại điểm a khoản này báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp đối với tài sản thuộc thẩm quyền quyết định xử lý của Ủy ban nhân dân quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ báo cáo gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về thủy lợi: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị xử lý (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này: 01 bản sao.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị xử lý tài sản không phù hợp. Nội dung chủ yếu của Quyết định xử lý thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo theo quy định tại Nghị định này (báo cáo theo Mẫu 01D tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

6. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho việc khắc phục hậu quả, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để đảm bảo khôi phục hoạt động.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc bồi thường thiệt hại tài sản được thực hiện theo quy định Điều 25 Nghị định này. Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và phát triển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (bao gồm cả tiền do doanh nghiệp bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân khác bồi thường) được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công sau đây làm chủ tài khoản:

a) Sở Tài chính đối với số tiền thu được từ xử lý tài sản do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc cấp tỉnh quản lý.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch đối với số tiền thu được từ xử lý tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

2. Tài khoản tạm giữ được theo dõi chi tiết đối với từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản xử lý.

3. Người đứng đầu, người đại diện theo pháp luật (sau đây gọi là người đứng đầu) cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản.

4. Nội dung chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Chi phí kiểm kê tài sản.

b) Chi phí đo, vẽ nhà, đất, công trình.

c) Chi phí định giá và thẩm định giá tài sản.

d) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ tài sản.

đ) Chi phí tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

e) Chi phí bán vật liệu, vật tư thu hồi.

g) Chi phí hợp lý khác có liên quan đến xử lý tài sản.

5. Mức chi:

a) Đối với các nội dung chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định.

b) Đối với các nội dung thuê dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo hợp đồng ký kết theo quy định giữa cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản và đơn vị cung cấp dịch vụ. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Đối với các nội dung chi ngoài phạm vi quy định tại điểm a, điểm b khoản này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ xử lý tài sản quyết định mức chi, bảo đảm phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

6. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

Hồ sơ đề nghị thanh toán gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

b) Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

c) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ, hủy bỏ tài sản; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

7. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản.

8. Trường hợp không phát sinh nguồn thu từ việc xử lý tài sản hoặc số tiền thu được từ xử lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được chi từ dự toán ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản.

9. Định kỳ 06 tháng (chậm nhất ngày 31 tháng 5 và 31 tháng 10), chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền còn lại đối với các khoản thu từ xử lý tài sản đã hoàn thành việc thanh toán chi phí vào ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

10. Trường hợp phá dỡ công trình cũ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình mới mà chi phí phá dỡ công trình cũ đã được bố trí trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình mới do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc phá dỡ được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan, không thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này.

Mục 6
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU
VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 26. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải được báo cáo kê khai và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để quản lý thống nhất.

2. Hình thức báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Báo cáo kê khai lần đầu theo Mẫu số 01A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với:

Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành (bao gồm cả công trình thủy lợi đã được báo cáo kê khai lần đầu theo quy định tại Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi).

Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phát sinh kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Báo cáo kê khai bổ sung đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại điểm a khoản này theo các Mẫu số 01B, 01C, 01D tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp có thay đổi thông tin về đối tượng được giao tài sản hoặc thông tin về tài sản.

3. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi lập báo cáo kê khai tài sản theo các Mẫu số 01A, 01B, 01C, 01D tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan quản lý cấp trên ký xác nhận để thực hiện nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Thời hạn gửi báo cáo kê khai là 30 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc có thay đổi thông tin về đối tượng được giao tài sản, tài sản đã kê khai.

4. Hằng năm, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản (bao gồm số tiền thu được từ xử lý, từ khai thác tài sản của năm trước) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời điểm chốt số liệu báo cáo hằng năm là thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

a) Báo cáo tình hình thực hiện việc khai thác tài sản theo từng phương thức quy định tại Điều 14 Nghị định này theo các Mẫu 02A, 02B, 02C tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo các Mẫu 03A, 03B, 03C, 03D, 03Đ và 03E tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thời hạn gửi báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hằng năm thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản lập báo cáo, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

b) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 28 tháng 02 hằng năm.

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3 hằng năm.

d) Bộ Tài chính tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong phạm vi cả nước, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội theo yêu cầu và thực hiện công khai về tài sản của cả nước.

7. Doanh nghiệp được giao tài sản theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp thực hiện báo cáo về tài sản theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này phù hợp với đặc điểm, yêu cầu quản lý.

8. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Tùy theo điều kiện thực tế của cơ quan nhận báo cáo quy định tại khoản 6 Điều này, báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi trực tiếp.

b) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Gửi qua Fax.

d) Gửi qua hệ thống thư điện tử.

đ) Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng.

e) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là thành phần của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, được xây dựng và quản lý thống nhất trên phạm vi cả nước.

b) Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có giá trị pháp lý như hồ sơ dạng giấy.

c) Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được sử dụng làm cơ sở cho việc lập dự toán, xét duyệt quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra việc đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, điều chuyển, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, thanh lý công trình và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

d) Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là tài sản công, phải được bảo đảm an ninh, an toàn chặt chẽ; nghiêm cấm mọi hành vi truy cập trái phép, phá hoại, làm sai lệch thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

đ) Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải thực hiện theo đúng quy định; không được tự ý khai thác, sử dụng thông tin khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Nội dung, cấu trúc, phương thức nhập liệu và khai thác Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên phạm vi cả nước để tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật cơ sở dữ liệu quốc gia, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn, an ninh thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật.

b) Bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc đăng nhập, cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của địa phương; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc tích hợp Cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản này thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao hoặc tạm giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và chưa được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện rà soát và hoàn thành các thủ tục giao tài sản cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Việc giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý phù hợp với đối tượng quy định tại Nghị định này và đã hạch toán tài sản thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản này thực hiện theo quy định tại Nghị định này; không phải làm lại thủ tục để giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện rà soát và giao tài sản theo quy định tại Nghị định này trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đối với các trường hợp sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa giao cho đối tượng nào quản lý hoặc đã giao nhưng không thuộc đối tượng được giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tạm giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao cho cơ quan, đơn vị quản lý phù hợp với đối tượng quy định tại Nghị định này nhưng chưa hạch toán tài sản.

d) Các trường hợp khác (không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này và các điểm a, b, c khoản này).

Việc giao tài sản cho đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này quản lý được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Việc giao tài sản cho đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này quản lý đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao/tạm giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này lập hồ sơ đề nghị giao tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp (nếu không có cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan cấp trên là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định giao tài sản. Hồ sơ gồm:

Tờ trình của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao/tạm giao quản lý tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này; giá trị công trình xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này): 01 bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

Trong trường hợp các hồ sơ quy định tại khoản này không có hoặc bị mất, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao/tạm giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có văn bản xác nhận về việc mất hồ sơ hoặc không có hồ sơ gốc và chịu trách nhiệm về việc xác nhận của mình; văn bản xác nhận được thay thế cho các hồ sơ bị mất hoặc không có.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan quản lý cấp trên có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định giao tài sản. Hồ sơ gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên: 01 bản chính.

Các hồ sơ quy định tại điểm a khoản này.

c) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này (đối với trường hợp cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp không có cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan cấp trên là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) hoặc điểm b khoản này (đối với trường hợp cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có cơ quan quản lý cấp trên); cơ quan chuyên môn về thủy lợi báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9 Nghị định này xem xét, quyết định giao tài sản như sau:

Trường hợp tài sản đang được giao/tạm giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã đúng đối tượng được giao tài sản quy định tại Điều 6 Nghị định này thì thực hiện giao tài sản chính thức cho quan, đơn vị, doanh nghiệp đó quản lý.

Trường hợp tài sản đang được giao/tạm giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp không đúng đối tượng được giao tài sản quy định tại Điều 6 Nghị định này thì thực hiện giao tài sản cho đúng đối tượng theo quy định tại Nghị định này.

d) Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản gồm:

Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao/tạm giao tài sản.

Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản.

Hình thức giao tài sản.

Danh mục tài sản (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi; giá trị công trình xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này).

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

đ) Căn cứ Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định này (đối với trường hợp tài sản đang được giao/tạm giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã đúng đối tượng được giao tài sản quy định tại Điều 6 Nghị định này); cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao/tạm giao tài sản bàn giao tài sản cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản theo Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền (đối với trường hợp tài sản đang được giao/tạm giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp không đúng đối tượng được giao tài sản quy định tại Điều 6 Nghị định này). Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 01/BB tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Đối với hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký kết theo đúng quy định của pháp luật trước ngày

Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại hợp đồng đến hết thời hạn của hợp đồng ký kết; hết thời hạn của hợp đồng ký kết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng ký kết kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

7. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện xong thì được tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã ký và pháp luật tại thời điểm có Quyết định xử lý; trường hợp chưa có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 01 năm 2025.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 30. Điều khoản thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đối tượng khác có liên quan được nộp hồ sơ điện tử thông qua trực liên thông văn bản quốc gia hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính trong trường hợp đã có chữ ký số khi thực hiện các thủ tục quy định tại Nghị định này và được sử dụng bản quét chữ ký số trên Hồ sơ công việc điện tử thay cho bản chính. Trường hợp thực hiện thủ tục quy định tại Nghị định này mà phải thực hiện qua nhiều bước thì các bản chính theo quy định của từng thủ tục được lưu tại cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc cơ quan của người có thẩm quyền quyết định; các cơ quan khác lưu bản sao.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, phê duyệt kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà